

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 24/02/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	35
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	40

TÌNH HÌNH CHUNG

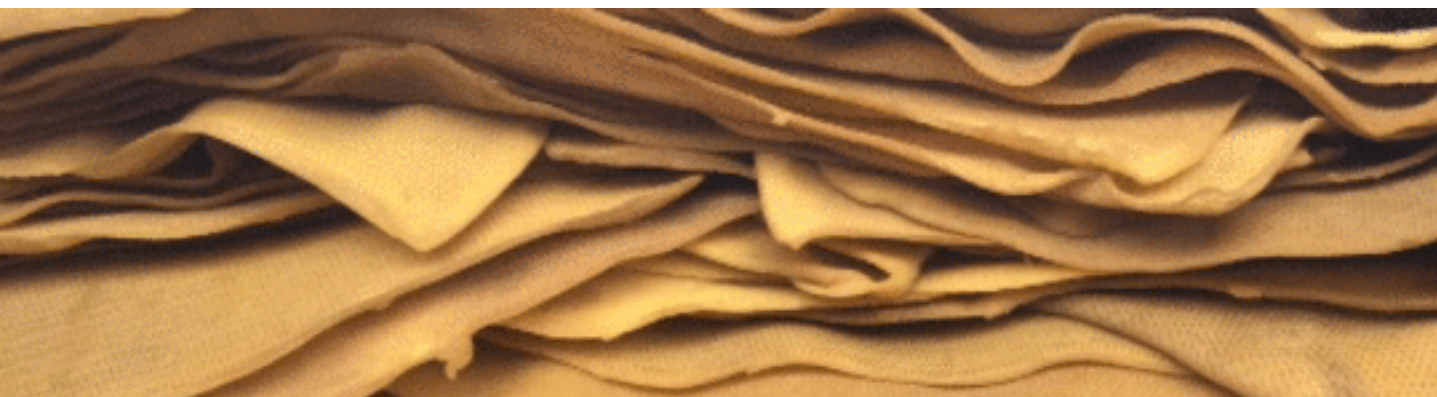
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới tuần 3 tháng 02/2020 tăng do ngành sản xuất ô tô tại Trung Quốc đang khôi phục sản xuất, nguồn cung cao su ở mức thấp do đang là mùa thấp điểm khai thác cao su.
- Cà phê: Tuần 3 tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm, giá cà phê Arabica tăng.
- Hạt điều: Theo Hội đồng xúc tiến xuất khẩu Ni-giê-ri-a (NEPC), xuất khẩu hạt điều của nước này năm 2021 có thể đạt 3,4 triệu USD.
- Chè: Năm 2019, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca và Trung Quốc tăng.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 02/2020, giá sắn xuất khẩu sắn lát tại Thái Lan ổn định; giá chào xuất khẩu tinh bột sắn và giá tinh bột sắn nội địa giảm so với tháng 01/2020.
- Thủy sản: Theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc, triển vọng thị trường tôm toàn cầu đã bị ảnh hưởng bởi sự bùng phát của Covid-19.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Doanh số bán lẻ đồ nội thất và đồ gia dụng của Hoa Kỳ tháng 01/2020 tăng 1,8% so với tháng 01/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, xuất khẩu cao su giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.
- Cà phê: Trong tuần thứ 3 của tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 10,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức năm 2019 tăng.
- Hạt điều: Giá hạt điều trong nước giảm do tác động của dịch Covid-19 tại Trung Quốc. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020, xuất khẩu hạt điều giảm nhẹ về lượng.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-rốc giảm. Xuất khẩu chè trong 45 ngày đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát tại thị trường trong nước tiếp tục ở mức thấp do xuất khẩu gặp khó khăn. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn từ đầu năm 2020 đến ngày 15/02/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- Thủy sản: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 711,1 triệu USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc năm 2019 tăng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 27 giảm. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ đầu năm đến ngày 15/02/2020 tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2019, trong khi nhập khẩu giảm 13%.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Tuần 3 tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường thế giới tăng do ngành sản xuất ô tô tại Trung Quốc đang khôi phục sản xuất và nguồn cung giảm do đang là mùa thấp điểm khai thác cao su.*
- ▶ *Xuất khẩu cao su lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.*

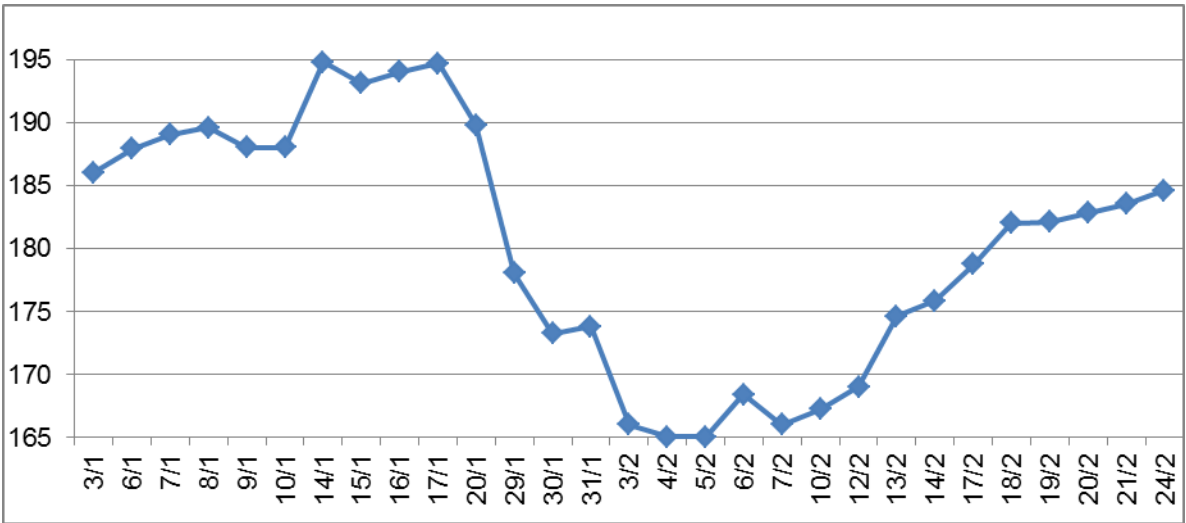
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tuần thứ 3 của tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường thế giới tăng so với tuần trước đó, cụ thể:

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo

(TOCOM), ngày 24/02/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 184,6 Yên/kg (tương đương 1,65 USD/kg), tăng 5% so với ngày 14/02/2020.

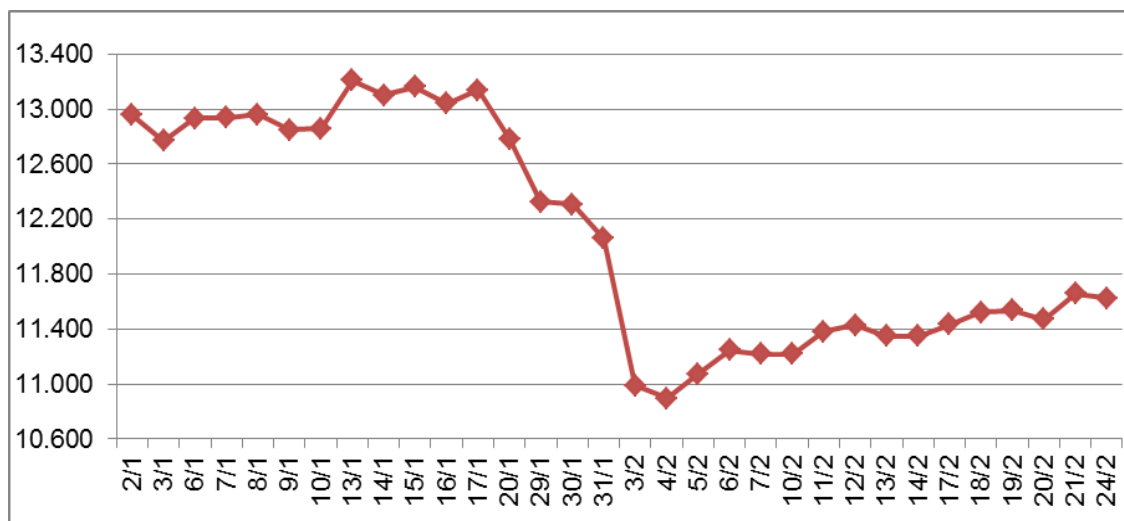
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn Tocom năm 2020
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải: Ngày 24/02/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 11.625 NDT/tấn (tương đương 1,65 USD/tấn), tăng 2,4% so với ngày 14/02/2020.

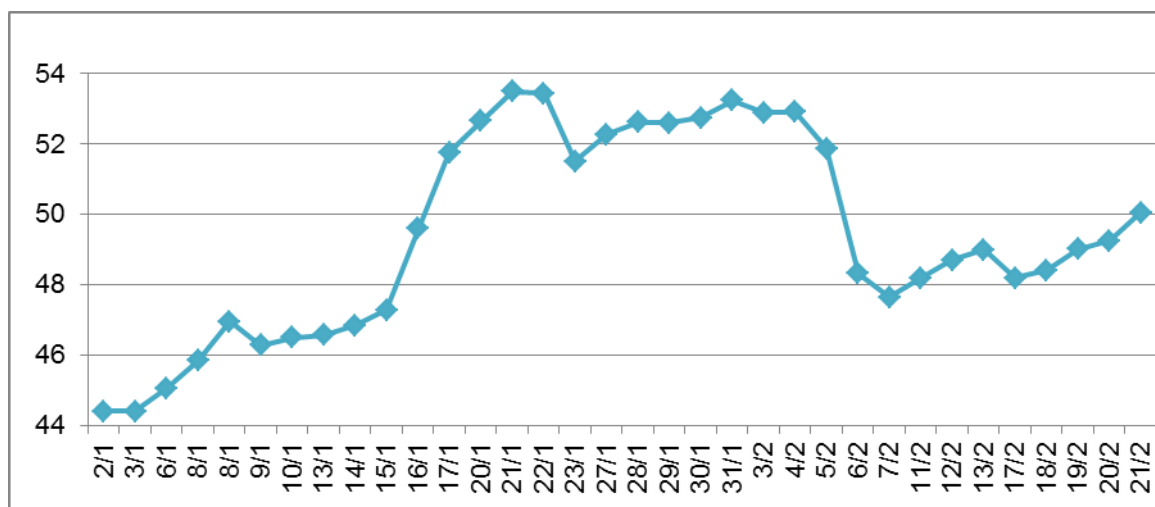
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn SHFE năm 2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan: Ngày 21/02/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,1 Baht/kg (tương đương 1,58 USD/kg), tăng 2,2% so với ngày 14/02/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan năm 2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Tuần 3 tháng 02/2020, giá cao su tăng trở lại trên các thị trường chủ chốt do ngành sản xuất ô tô tại Trung Quốc đang khôi phục sản

xuất, trong khi nguồn cung trên thị trường ở mức thấp do cây cao su tại các nước sản xuất chính vào mùa thấp điểm khai thác.

Theo một số chuyên gia tại hãng Sara Traders tại thành phố Kottaya, bang Kerala, Ấn Độ, nguồn cung cao su tại Ấn Độ tương đối thấp so với mọi năm do điều kiện thời tiết tại vùng nguyên liệu Kerala không thuận lợi. Thông thường, mùa thu hoạch mủ cao su diễn ra từ tháng 10 đến tháng 3 sang năm. Tuy nhiên, mùa lấy mủ cao su niên vụ 2019 - 2020 kết thúc vào tháng 02/2020, do thời tiết nắng nóng kéo dài. Trong khi nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng giảm, khiến nguồn cung cao su nội địa gặp khó khăn. Theo một số nhà phân tích tại J K Tyres, ngành sản xuất lốp ô tô của Ấn Độ đang thiếu nguồn cung cao su tự nhiên, khi mà ngành sản xuất ô tô đang có dấu hiệu phục hồi.

Theo báo cáo của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), năm 2019, sản lượng và nhu cầu cao su tự nhiên thế giới đều giảm so với năm 2018. Theo ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên thế giới năm 2019 giảm 0,7%, xuống còn 13,8 triệu tấn do hơn 480 nghìn ha cao su bị bệnh nấm. Lượng tiêu thụ cao su tự nhiên năm 2019 cũng giảm 1% so với năm 2018, xuống còn 13,7 triệu tấn.

- Ma-lai-xi-a:

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2019, tăng 10,2% so với tháng 11/2019 và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018, lên 58.437 tấn.



+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2019 đạt 50.516 tấn, tăng 6,4% so với tháng 11/2019 và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2018. Ma-lai-xi-a chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 55,9%; Đức chiếm 10,1%; Hoa Kỳ chiếm 3,7%; Phần Lan chiếm 3,6% và Ý chiếm 2,7%.

+ Trong tháng 12/2019, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 104.524 tấn cao su tự nhiên, giảm 27,5% so với tháng 11/2019, nhưng tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2019 giảm 2,7% so với tháng 11/2019 và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 40.351 tấn. Trong đó, tiêu thụ cao su tự nhiên cho ngành sản xuất găng tay cao su chiếm 75,6% tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 12/2019 đạt 245.002 tấn, tăng 13,1% so với tháng 11/2019 và tăng 40,8% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 02/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk ổn định so với cuối tháng 01/2020. Ngày 21/02/2020, tại Đắk Lắk, giá thu mua mủ cao su nước tại vườn ở mức 288

Đ/độ TSC; giá mủ đông khô thu mua ở mức 11.200 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 01/2020.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 02/2020, xuất khẩu cao su của cả nước đạt 42,69 nghìn tấn, trị giá 62,43 triệu USD, tăng 144,9% về lượng, và tăng 139,3% về trị giá so với 15 ngày trước đó; tăng 99,3% về lượng và tăng 124,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 02/2020 bình quân ở mức 1.462 USD/tấn, giảm 2,3% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020, xuất khẩu cao su của cả nước đạt 132,62 nghìn tấn, trị giá 193,54 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.459 USD/tấn, tăng 14,5% so với mức giá xuất khẩu trung bình của cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam phụ thuộc

khá lớn vào nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc, nên bất kỳ sự biến động nào về nhu cầu cao su của thị trường này cũng tác động lớn tới ngành cao su Việt Nam. Dự báo, quý 1/2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ giảm so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, do cây cao su đang bước vào mùa thấp điểm (từ tháng 2 đến tháng 5 hàng năm), sản lượng giảm nên những rủi ro về xuất khẩu cũng hạn chế phần nào. Theo thống kê, quý I của năm 2018 và năm 2019, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 15% - 20% tổng lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này cả năm.

Trong nửa cuối năm 2020, xuất khẩu cao su Việt Nam có thể phục hồi khi dịch Covid-19 được khống chế, các biện pháp kích thích kinh tế của Trung Quốc sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, trong đó có mặt hàng cao su nguyên liệu.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU ẤN ĐỘ NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong năm 2019, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Ấn Độ đạt 1,03 triệu tấn, trị giá 1,81 tỷ USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Hàn Quốc là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ...

Năm 2019, Ấn Độ tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường như: Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po...; Giảm nhập khẩu từ các thị

trường như: In-đô-nê-xi-a giảm 35,9%; Hàn Quốc giảm 15,5%; Thái Lan giảm 30,1%; Nga giảm 34,3%; Hoa Kỳ giảm 11%...

Trong năm 2019, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Ấn Độ, đạt 138,85 nghìn tấn, trị giá 207 triệu USD, tăng 33,3% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng từ 8,9% trong năm 2018, lên 13,4% trong năm 2019.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Ấn Độ trong năm 2019
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Năm 2019		So với năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	1.036.620	1.813,6	-11,2	-16,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	175.387	266,4	-35,9	-36,5	23,4	16,9
Việt Nam	138.857	207,0	33,3	32,3	8,9	13,4
Hàn Quốc	125.459	208,9	-15,5	-28,6	12,7	12,1
Xin-ga-po	107.250	206,5	9,4	4,6	8,4	10,3
Thái Lan	73.693	131,9	-30,1	-27,0	9,0	7,1
Ma-lai-xi-a	69.848	114,2	17,5	14,6	5,1	6,7
Hoa Kỳ	48.623	77,8	-11,0	-21,9	4,7	4,7
Nga	45.874	90,9	-34,3	-33,6	6,0	4,4
Nhật Bản	38.805	130,7	-8,2	-11,8	3,6	3,7
Bờ Biển Ngà	26.627	36,5	-15,7	-20,7	2,7	2,6
Thị trường khác	186.199	343,0	3,2	-15,6	15,4	18,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Ấn Độ đạt 487,32 nghìn tấn, trị giá 735,22 triệu USD, giảm 18,3% về lượng và giảm 19,7% về trị giá so với năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ.



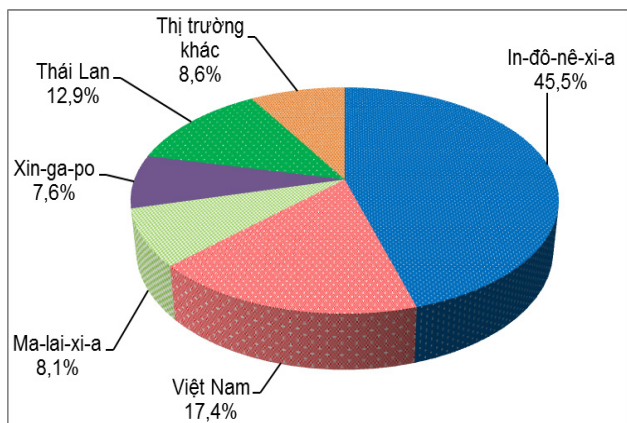
Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 2 cho Ấn Độ trong năm 2019, đạt 138,36 nghìn tấn, trị giá 206,23 triệu USD, tăng 33,4% về lượng và tăng 32,5% về trị giá so với năm 2018. Thị

phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 17,4% trong năm 2018, lên 28,4% trong năm 2019.

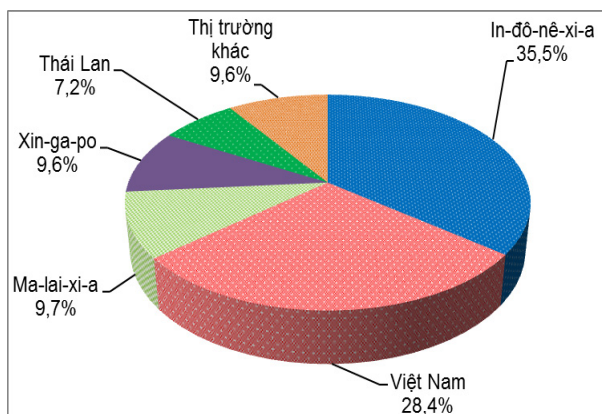
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2018



Năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Ấn Độ đạt 451,77 nghìn tấn, trị giá 908,46 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 19,5% về trị giá so với năm 2018. Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nga, Nhật Bản và Hoa Kỳ là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Ấn Độ. Cơ cấu thị trường

cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong năm 2019 thay đổi khi thị phần của Hoa Kỳ, Nga và Hàn Quốc trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm; thị phần của Xin-ga-po và Trung Quốc tăng. Thị phần cao su tổng hợp của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ mới chỉ chiếm 0,1%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tuần 3 tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Trong tuần thứ 3 của tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng so với tuần trước đó.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, xuất khẩu cà phê tăng 10,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức năm 2019 tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

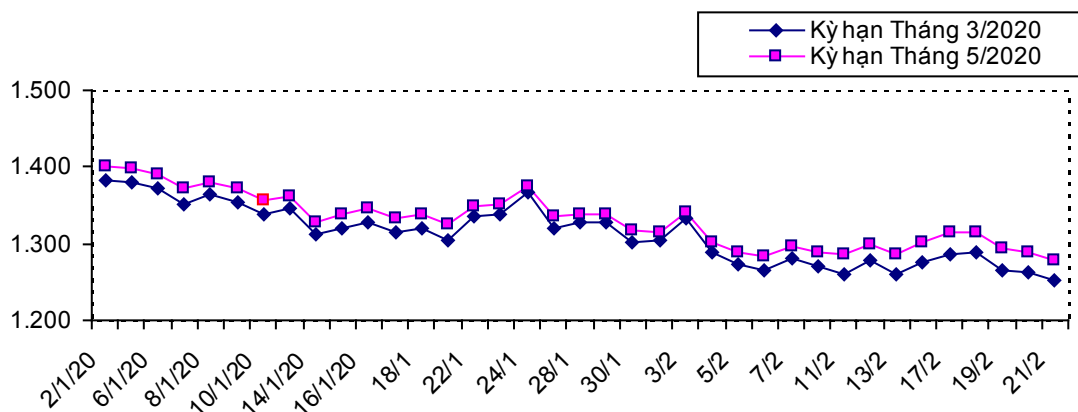
Trong tuần thứ 3 tháng 02/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm so với tuần trước đó, trong khi giá cà phê Arabica tăng. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày

24/02/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 0,9% so với ngày 14/02/2020, xuống 1.265 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2020 giao dịch ở mức 1.296 USD/tấn, giảm 0,4% so với ngày 14/02/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 24/02/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ

hạn tháng 3/2020 tăng 4,2% so với ngày 14/02/2020, lên mức 108,85 Uscent/lb;

kỳ hạn giao tháng 5/2020 tăng 3,3% so với ngày 14/02/2020, giao dịch ở mức 110,25 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 24/02/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5 và tháng 7/2020 tăng lần lượt 4,5% và 2,5% so với ngày 14/02/2020, lên mức 125,8 Uscent/lb và 124,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 tăng 2,2% so với ngày 14/02/2020, lên mức 133 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.376 USD/tấn, cộng 80 USD/tấn, giảm 0,4% so với ngày 14/02/2020.

Thời tiết ở Bra-xin đang diễn biến thuận lợi, hoạt động bán mạnh tiếp tục diễn ra ở Bra-xin do đồng real giảm xuống mức thấp kỷ lục so với đồng USD và mối lo suy giảm kinh tế toàn cầu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến giá cà phê giảm.

Theo báo cáo của Hội đồng Các nhà xuất khẩu Cà phê Bra-xin (Cecafé), tháng 01/2020, xuất khẩu cà phê của nước này đạt 3,2 triệu bao, trị giá 438,14 triệu USD,

giảm 5,6% về lượng so với tháng 01/2019. Trong đó, cà phê Arabica chiếm 83,2% tổng trị giá xuất khẩu; cà phê hòa tan chiếm 9,8%, tăng 29,8% so với tháng 01/2019; cà phê Robusta chiếm 6,9%, tăng 48,6% so với tháng 01/2019. Xuất khẩu cà phê đặc sản (loại cà phê có chất lượng cao hơn hoặc được chứng nhận bền vững) của Bra-xin tháng 01/2020 đạt 628.900 bao, trị giá 108,2 triệu USD, chiếm 19,5% về lượng và 24,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu cà phê của Bra-xin; Giá xuất khẩu bình quân cà phê đặc sản của Bra-xin đạt mức 172,09 USD/bao (khoảng 2,87 USD/kg).

Tại khu vực châu Á, giao dịch cà phê diễn ra khá trầm lắng khi người trồng cà phê Việt Nam không muốn bán ra do giá thấp, trong khi thị trường In-đô-nê-xi-a chờ đợi cà phê niên vụ mới. Vụ thu hoạch cà phê Robusta chính tại Sumatra, In-đô-nê-xi-a thường vào gần giữa năm, nhưng một số khu vực thường có các vụ nhỏ vài tháng trước đó.

Tại châu Phi, hàng ngàn ha cà phê của khu vực châu Phi đang phải đối mặt với nguy cơ bị phá hủy do sâu bệnh và thời tiết bất thường.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC: GIAO DỊCH ĐIỂN RA TRẦM LẶNG DO GIÁ Ở MỨC THẤP

Việc thu mua cà phê trong nước gặp khó khăn do giá giảm, người trồng không muốn bán ra với giá thấp như hiện nay. Trong khi đó, tại tỉnh Lâm Đồng, thời tiết không thuận lợi đã gây thiệt hại lớn, nhất là đối với cà phê Arabica. Theo ước tính khoảng 150 ha trong tổng số 500 ha cà phê của xã Đa Sar và 300 ha cà phê của xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng bị thiệt hại nghiêm trọng do sương muối.

Tại Tây Nguyên, vụ mùa 2019/20 đối mặt với tình trạng hạn hán, dẫn đến sản lượng giảm. Mùa khô tại Tây Nguyên kéo dài dẫn đến nước tưới cho diện tích cây cà phê ngày càng khan hiếm, việc áp dụng hệ thống tưới tiên tiến, tưới

tiết kiệm nước được xem là yêu cầu cấp bách để duy trì phát triển ngành nông nghiệp bền vững, nhất là với các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cây cà phê.

Giá cà phê Robusta trong nước trong tuần thứ 3 tháng 02/2020 tăng. Ngày 24/02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 0,6% - 1,3% so với ngày 14/02/2020, ở mức thấp nhất là 31.100 đồng/kg ở huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 31.700 đồng/kg tại huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 tăng 1,2% so với ngày 14/02/2020, giao dịch ở mức 33.000 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 24/02/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 14/02/2020 (%)	So với ngày 24/01/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Lâm Hà (Robusta)	31.200	1,3	-2,2
Bảo Lộc (Robusta)	31.200	1,3	-2,5
Di Linh (Robusta)	31.100	1,3	-2,5
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	31.700	1,3	-2,8
Ea H'leo (Robusta)	31.500	1,0	-2,8
Buôn Hồ (Robusta)	31.400	0,6	-2,8
Tỉnh Gia Lai			
Pleiku (Robusta)	31.400	1,3	-2,8
Chư Prông (Robusta)	31.300	1,3	-2,8
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	31.400	1,3	-2,8
Đắk R'lấp (Robusta)	31.300	1,3	-2,8
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	31.300	1,3	-3,7
Thành phố Hồ Chí Minh			
R1	33.000	1,2	-2,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TRONG 15 NGÀY ĐẦU THÁNG 02/2020 TĂNG

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong 15 ngày đầu tháng 02/2020 đạt 88,3 nghìn tấn, trị giá 147,73 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 01/2020, tăng 236,7% về lượng và tăng 221% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15 tháng 02/2020, xuất khẩu cà phê đạt 233,3 nghìn tấn, trị giá 394,1 triệu USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 5,6% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong 15 ngày đầu tháng 02/2020 đạt mức 1.672 USD/tấn, giảm 4,5% so với 15 ngày đầu tháng 01/2020 và giảm 4,7% so với 15 ngày đầu tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.689 USD/tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐỨC NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Eurostat, nhập khẩu cà phê của Đức năm 2019 đạt 2,203 triệu tấn, trị giá 4,524 tỷ EUR (tương đương 4,9 tỷ USD), giảm 39,2% về lượng và giảm 48,7% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, Đức giảm nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) và cà phê rang, khử caffein (mã HS 090122), trong khi tăng nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) và cà phê chưa rang, khử caffein (mã HS 090112).

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức năm 2019 đạt mức 2.224 USD/tấn, giảm 15,7% so với năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Bra-xin đạt mức 2.043 USD/tấn; Việt Nam đạt mức 1.558 USD/tấn; Hon-đu-rát đạt mức 2.400 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Cô-lôm-bi-a, Pê-ru và Ê-ti-ô-pi-a tăng lần lượt 0,4%, 10% và 1,4%, lên mức 2.947 USD/tấn, 2.979 USD/tấn và 2.668 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Đức năm 2019 (Mã HS 0901)

Thị trường	Năm 2019				So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	2.203.663	4.524.266	4.901.046	2.224	-39,2	-48,7	-15,7
Bra-xin	375.736	708.622	767.636	2.043	10,3	1,5	-8,0
Việt Nam	245.130	352.636	382.004	1.558	-11,2	-17,9	-7,5
Hon-đu-rát	103.057	228.306	247.320	2.400	1,3	-8,1	-9,2
Cô-lôm-bi-a	61.317	166.827	180.721	2.947	-1,0	-0,6	0,4
Pê-ru	50.642	139.285	150.885	2.979	-12,1	-3,3	10,0
Ê-ti-ô-pi-a	44.980	110.798	120.026	2.668	-5,2	-3,9	1,4
U-gan-đa	39.424	65.926	71.417	1.812	-18,3	-21,1	-3,5

Thị trường	Năm 2019				So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Ấn Độ	34.000	69.640	75.440	2.219	6,4	4,8	-1,5
In-đô-nê-xi-a	19.955	48.925	52.999	2.656	38,8	20,8	-12,9
Trung Quốc	18.691	36.421	39.454	2.111	-26,8	-32,6	-7,9
Thị trường khác	1.210.731	2.596.878	2.813.146	2.324	-53,7	-61,7	-17,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan thống kê Eurostat
(tỷ giá 1 EUR = 1,08328 USD)

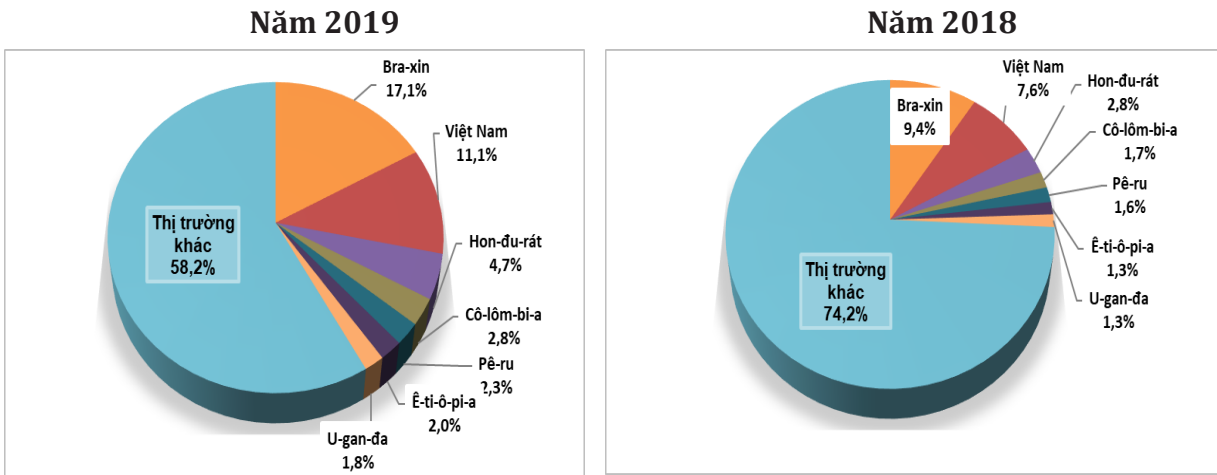
Năm 2019, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung như: Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Ê-ti-ô-pi-a, U-gan-đa, Trung Quốc, nhưng tăng nhập khẩu từ các thị trường như: Bra-xin, Hon-đu-rát, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ. Cụ thể như sau:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Đức trong năm 2019, đạt 375,7 nghìn tấn, trị giá 708,62 triệu EUR (tương đương 654,14 triệu USD), tăng 10,3% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 9,4% trong năm 2018,

lên 17,1% trong năm 2019.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Đức trong năm 2019, đạt 245,1 nghìn tấn, trị giá 352,63 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với năm 2018. Tuy nhiên, do mức giảm nhập khẩu từ Việt Nam thấp hơn so mức giảm nhập khẩu của Đức nên thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức vẫn tăng. Theo đó, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 7,6% trong năm 2018, lên 11,1% trong năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Đức
(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan thống kê Eurostat

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Theo Hội đồng xúc tiến xuất khẩu Ni-giê-ri-a (NEPC), xuất khẩu hạt điều của nước này năm 2021 có thể đạt 3,4 triệu USD.*
- ▶ *Giá hạt điều trong nước giảm do tác động của dịch Covid-19.*
- ▶ *Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020, xuất khẩu hạt điều giảm nhẹ về lượng.*

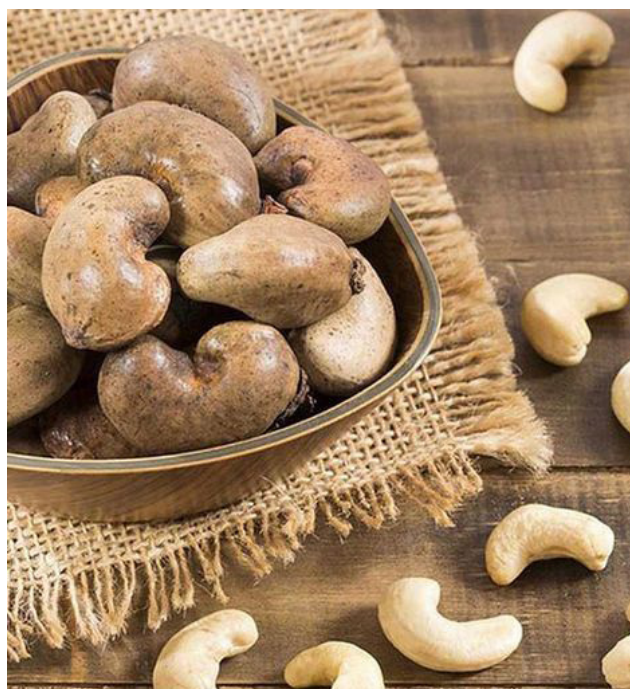
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- **Ni-giê-ri-a:** Theo Hội đồng xúc tiến xuất khẩu Ni-giê-ri-a (NEPC), xuất khẩu hạt điều của nước này năm 2021 có thể đạt 3,4 triệu USD. Trong đó, các thị trường tiềm năng đối với ngành hạt điều Ni-giê-ri-a gồm: Đức, Ba Lan, Hà Lan, Anh và Pháp.

NEPC ước tính tiềm năng chưa được khai thác tại thị trường Đức vào khoảng 860 nghìn USD, trong khi thị trường Hà Lan có tiềm năng chưa khai thác là 640,5 nghìn USD. Mặc dù có ít tiềm năng chưa khai thác hơn

so với thị trường Đức, nhưng NEPC cho rằng dư địa xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hà Lan sẽ lớn hơn so với thị trường Đức. Theo số liệu từ NEPC, trong năm 2019, xuất khẩu hạt điều của Ni-giê-ri-a sang Hà Lan và Đức tăng lần lượt 17% và 24%. Trong khi đó, Anh có tiềm năng chưa khai thác cao thứ 3 và Ni-giê-ri-a có thể tăng gấp đôi lượng hạt điều xuất khẩu hiện nay. Ba Lan là thị trường nhỏ, trong khi Pháp là thị trường mới khai thác. NEPC ước tính, Ba Lan và Pháp đều có tiềm năng chưa khai thác là 522,7 nghìn USD. Tuy nhiên, Ni-giê-ri-a hiện chủ yếu xuất khẩu hạt điều thô, nên giá trị tiềm năng chưa được khai thác ước tính có thể thấp hơn thực tế. Do đó, NEPC khuyến cáo các nhà xuất khẩu hạt điều của Ni-giê-ri-a tiếp tục tập trung vào các thị trường Hà Lan, Đức và Anh.

- **Mô-dăm-bích:** Viện hạt điều quốc gia Mô-dăm-bích (Incaju) đã phát động một chiến dịch phân phối hơn 2 triệu cây giống ở tỉnh Nampula, nhằm mục đích làm mới diện tích cây điều. Mô-dăm-bích có khoảng 15 triệu cây điều, nhưng chỉ có 3 triệu cây đang được xử lý và sản xuất hạt điều một cách hiệu quả và thường xuyên. Mô-dăm-bích dự



kiến xuất khẩu hạt điều niên vụ 2020/21 sẽ tăng trưởng khoảng 6% (tăng từ 76.000 tấn lên 78.000 tấn). Niên vụ 2019/20, Mô-dăm-bích đặt mục tiêu xuất khẩu 73.000 tấn, nhưng thực tế xuất khẩu chỉ đạt 66.000 tấn do yếu tố thời tiết không thuận lợi và khâu bảo quản sau thu hoạch không tốt.

- Ấn Độ: Trong 24 ngày đầu tháng 02/2020, tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt

điều xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối tháng 01/2020. Cụ thể: Giá hạt điều loại WW240 và hạt điều nhân vỡ hai mảnh ổn định ở mức 765 Rs/kg (10,64 USD/kg) và 555 Rs/kg (7,72 USD/kg). Trong khi đó, giá hạt điều loại WW180 và WW210 giảm lần lượt 1,4% và 2,2%, xuống còn 1.025 Rs/kg (14,26 USD/kg) và 910 Rs/kg (12,66 USD/kg); giá hạt điều loại WW320 giảm 1,5%, xuống còn 640 Rs/kg (8,90 USD/kg).

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT ĐIỀU THÔ GIẢM

Theo Hiệp hội Hạt điều (Vinacas), dịch Covid-19 từ Trung Quốc đã ảnh hưởng đến ngành điều trong nước. Trước Tết Nguyên đán Canh Tý 2020, hạt điều thô có giá là 34.000 đồng/kg, thì hiện nay đã giảm xuống còn từ 26.000 - 27.000 đồng/kg.

- **Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:** Hiện đã vào vụ thu hoạch hạt điều, nhưng năng suất hạt điều tại nhiều địa phương trong tỉnh thấp, trong khi đó giá hạt điều giảm mạnh. Hiện giá hạt điều thô là 27.000 đồng/kg, thấp hơn so với mức giá 32.000 - 33.000 đồng/kg vụ

mùa năm 2019 và 37.000 - 38.000 đồng/kg vụ mùa năm 2018.

- **Tại tỉnh Đồng Nai:** Năng suất hạt điều tăng khoảng 30% so với vụ mùa 2019, nhưng giá giảm mặc dù vụ mùa thu hoạch chỉ mới bắt đầu. Hiện giá hạt điều thô tươi tại tỉnh Đồng Nai là 26.000 - 27.000 đồng/kg, giảm từ 5.000 - 7.000 đồng/kg so với vụ mùa 2019. Theo số liệu từ Cục Thống kê Đồng Nai, hiện toàn tỉnh có trên 36.000 ha hạt điều, được trồng chủ yếu ở các huyện Xuân Lộc, Trảng Bom, Định Quán.



XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TÍNH TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN NGÀY 15/02/2020 GIẢM CẢ LƯỢNG VÀ GIÁ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

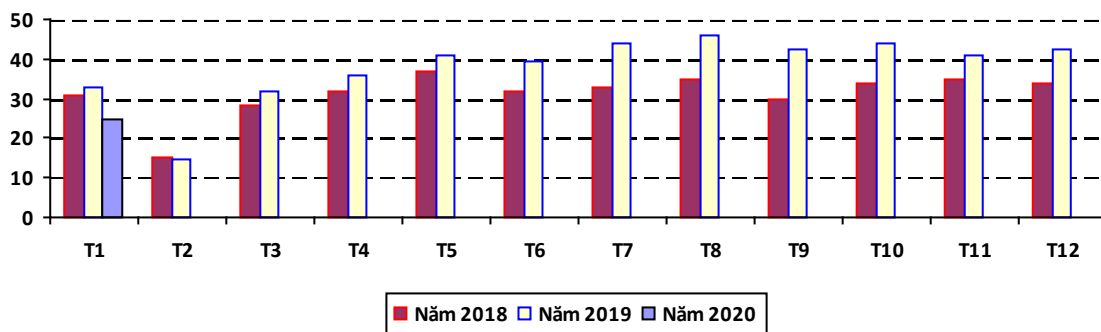
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều trong 15 ngày đầu tháng 02/2020 đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 74,62 triệu USD, giảm 41,9% về lượng và giảm 40,5% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 01/2020, nhưng tăng 260,1% về lượng và tăng 193,1% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 02/2019 do đầu tháng 02/2019 có dịp nghỉ Tết Nguyên đán năm Mậu Tuất. Lũy kể từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020,

xuất khẩu hạt điều đạt 35 nghìn tấn, trị giá 246 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 01/2020, xuất khẩu hạt điều đạt gần 24,7 nghìn tấn, trị giá 172,55 triệu USD, giảm 41,9% về lượng và giảm 42,2% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 giảm 24,8% về lượng và giảm 35,4% về trị giá.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 15 ngày đầu tháng 02/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.101 USD/tấn, tăng 2,4% so với 15 ngày đầu tháng 01/2020, nhưng giảm 18,6% so với 15 ngày đầu tháng 02/2019. Lũy kể từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.029 USD/tấn, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 01/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.990 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 12/2019 và giảm 14,1% so với tháng 01/2019.

Tháng 01/2020, lượng hạt điều xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm so với tháng 12/2019. So với tháng 01/2019, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường giảm, nhưng xuất khẩu sang Thái Lan và Pháp tăng. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ trong tháng 01/2020 với lượng đạt xấp xỉ 7,9 nghìn tấn, trị giá 53,55 triệu USD, giảm 38,1% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với tháng 12/2019, giảm 26,8% về lượng và giảm 38,9% về trị giá so với tháng 01/2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2020 đạt 6.780 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 12/2019, nhưng giảm 16,5% so với tháng 01/2019.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Thái Lan và Pháp tăng lần lượt 4,5% và 27,9% so với tháng 01/2019, đạt 853 tấn và 569 tấn trong tháng 01/2020. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Thái Lan và Pháp đạt 7.145 USD/tấn và 8.687 USD/tấn, tăng 0,8% và 6,9% so với tháng 12/2019, nhưng giảm 5,6% và 10,7% so với tháng 01/2019.

Thị trường xuất khẩu hạt điều tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 12/2019 (%)			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Hoa Kỳ	7.899	53.557	6.780	-38,1	-35,5	4,2	-26,8	-38,9	-16,5
Hà Lan	2.720	20.789	7.643	-39,2	-36,6	4,3	-13,6	-25,3	-13,5
Trung Quốc	2.426	17.697	7.295	-74,1	-75,2	-4,3	-50,4	-56,4	-12,0
Anh	1.106	6.701	6.058	-29,2	-31,0	-2,6	-12,5	-28,2	-17,9
Đức	1.038	7.690	7.409	-41,5	-38,5	5,0	-12,6	-24,1	-13,2
Thái Lan	853	6.094	7.145	-2,1	-1,3	0,8	4,5	-1,3	-5,6
Úc	844	6.156	7.294	-33,6	-29,7	5,9	-45,3	-50,2	-8,9
Ca-na-đa	615	4.842	7.874	-41,1	-42,9	-3,1	-0,6	-7,9	-7,3
Pháp	569	4.943	8.687	-16,4	-10,7	6,9	27,9	14,2	-10,7
Ý	553	2.594	4.690	-35,8	-42,9	-11,1	-23,1	-42,9	-25,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU ẤN ĐỘ NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong năm 2019 đạt 856,3 nghìn tấn, trị giá 1,138 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng và giảm 34,5% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, Ấn Độ nhập khẩu chủ yếu chủng loại hạt điều thô, chưa qua chế biến (mã HS 080131), chiếm tới 99,3% về lượng và 96,6% về trị giá trong tổng nhập khẩu năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ năm 2019 đạt 1.330 USD/tấn, giảm 33% so với năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ từ Bê-nanh đạt 1.342 USD/tấn; Bờ Biển Ngà đạt 1.334 USD/tấn; Ga-na đạt 1.315 USD/tấn; Gi-nê Bít-xao đạt 1.378 USD/tấn. Trong khi đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ từ Việt Nam đạt mức 5.208 USD/tấn trong năm 2019, giảm 16,4% so với năm 2018.

Nguồn cung hạt điều (HS: 080131; 080132) lớn nhất cho Ấn Độ năm 2019

STT	Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
	Tổng	856.352	1.138.774	1.330	-2,3	-34,5	-33,0
1	Bê-nanh	168.620	226.310	1.342	24,4	-18,2	-34,2
2	Bờ Biển Ngà	127.570	170.230	1.334	-28,6	-48,3	-27,5
3	Ga-na	108.142	142.200	1.315	15,9	-24,4	-34,8
4	Gi-nê Bít-xao	87.762	120.920	1.378	32,5	-1,4	-25,6
5	Xin-ga-po	61.808	78.840	1.276	20,5	-21,3	-34,7
6	Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống Nhất	58.871	76.270	1.296	50,0	5,3	-29,8
7	Ghi-nê	42.482	45.330	1.067	64,4	13,2	-31,1
8	Ni-giê-ri-a	39.587	49.550	1.252	-35,6	-57,6	-34,2
9	Tô-gô	33.245	42.820	1.288	42,0	-13,0	-38,8
10	Buốc-ki-na Pha-xô	25.230	28.410	1.126	-30,3	-58,8	-40,9
.....							
18	Việt Nam	3.208	16.710	5.208	-43,9	-53,1	-16,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Năm 2019, Ấn Độ giảm nhập khẩu hạt điều từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, Buốc-ki-na Pha-xô, Việt Nam. Ngược lại, Ấn Độ đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường như: Bê-nanh, Ga-na, Gi-nê Bít-xao, Xin-ga-po, Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất, Ghi-nê, To-gô. Cụ thể:

Bê-nanh là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Ấn Độ trong năm 2019, đạt 168,6 nghìn tấn, trị giá 226,31 triệu USD, tăng 24,4% về lượng, nhưng giảm 18,2% về trị giá so với năm 2018. Thị phần hạt điều của Bê-nanh trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 15,5% trong năm 2018, lên 19,7% trong năm 2019.

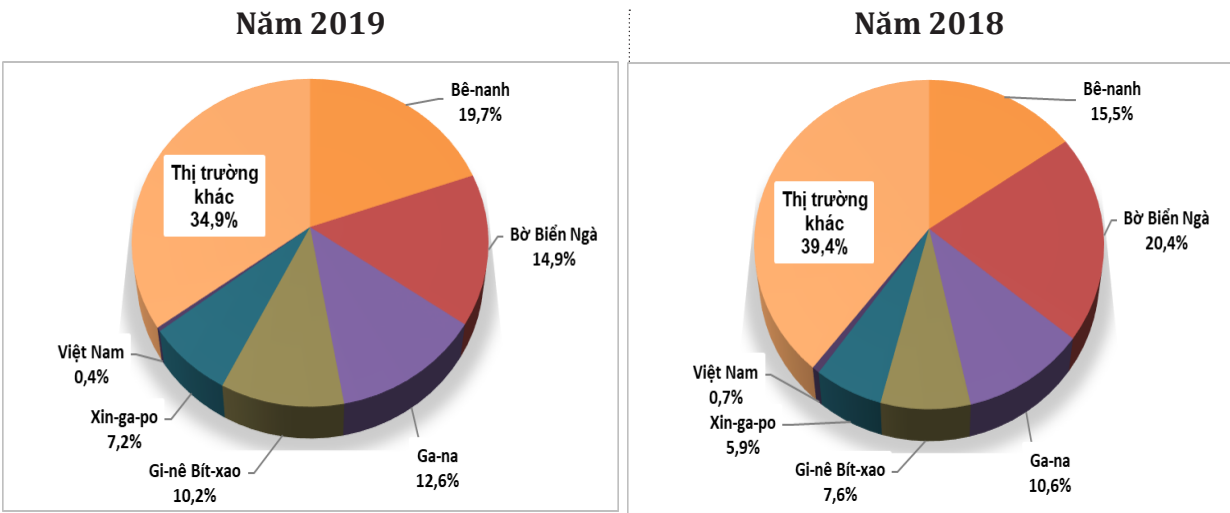
Bờ Biển Ngà là thị trường cung hạt điều lớn thứ 2 cho Ấn Độ trong năm 2019, đạt 127,5 nghìn tấn, trị giá 170,23 triệu USD, giảm 28,6% về lượng và giảm 48,3% về trị giá so với năm 2018. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà chiếm 14,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ năm 2019, thấp hơn so



với 20,4% trong năm 2018.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn thứ 18 của Ấn Độ trong năm 2019, đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 16,71 triệu USD, giảm 43,9% về lượng và giảm 53,1% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu hạt điều đã qua chế biến từ Việt Nam (mã HS 080132), chiếm 65,5% tổng lượng, còn lại 34,5% là nhập khẩu hạt điều thô (mã HS 080131). Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 0,4% trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ năm 2019, thấp hơn so với 0,7% trong năm 2018.

Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Ấn Độ
(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca và Trung Quốc năm 2019 tăng.*
- ▶ *Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-rốc giảm.*
- ▶ *Xuất khẩu chè tính từ đầu năm đến ngày 15/02/2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 01/2020 sản lượng chè của nước này đạt 21,9 nghìn tấn, giảm 5,6% so với so với tháng 01/2019. Trong đó, sản lượng chè CTC đạt 2,08 nghìn tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Về xuất khẩu: Tháng 01/2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 22,09 nghìn tấn, trị giá 18,09 tỷ Rs (tương đương 99,72 triệu USD), giảm 6,7% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với tháng 01/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 01/2020 đạt 818,86 Rs/kg-FOB (tương đương 4,51 USD/kg, FOB), giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 01/2020, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất sang thị trường I-rắc, tiếp theo là Nga và Thổ Nhĩ Kỳ; Các thị trường xuất khẩu chè lớn tiếp theo của Xri lan-ca gồm: I-ran, A-déc-bai-gian, Trung Quốc và Ả rập Xê Út. Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca sang thị trường Li-bi và Xi-ri trong tháng 01/2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Ghi chú: 1 USD = 181,4 Rs.

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2019 xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 366,5 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với năm 2018.



Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè của Trung Quốc trong năm 2019 đạt 5,5 USD/kg, tăng 13,2% so với năm 2018.

Về thị trường xuất khẩu: Trung Quốc xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Ma-rốc, trong năm 2019 đạt 74,2 nghìn tấn, trị giá 225,3 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 3,0% về trị giá; Giá chè xuất khẩu sang thị trường Ma-rốc đạt 3 USD/kg, giảm 0,6% so với năm 2018. Lượng chè xuất khẩu sang thị trường này chiếm 20,3% tổng lượng chè xuất khẩu, giảm 1,2% so với năm 2018.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang thị trường Hồng Kông năm 2019 tăng mạnh, đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 506,1 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng 77,9% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu chè sang Hồng Kông ở mức cao, đạt 29 USD/kg, tăng 33% so với năm 2018.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	366.552	2.013.276	5,5	9,6	24,1	13,2	100,0	100,0
Ma-rốc	74.284	225.323	3,0	3,6	3,0	-0,6	20,3	21,4
U-zơ-bê-ki-xtan	20.488	36.163	1,8	-7,9	-14,1	-6,6	5,6	6,7
Hồng Kông	17.444	506.173	29,0	33,7	77,9	33,0	4,8	3,9
Ga-na	16.462	71.788	4,4	26,4	27,4	0,7	4,5	3,9
Xê-nê-gan	15.131	60.952	4,0	-6,8	-9,0	-2,4	4,1	4,9
Tô-gô	15.073	65.650	4,4	17,0	15,8	-1,0	4,1	3,9
An-giê-ri	15.011	50.198	3,3	12,6	9,3	-3,0	4,1	4,0
Hoa Kỳ	14.732	70.054	4,8	4,6	-14,3	-18,1	4,0	4,2
Mô-ri-ta-ni	14.517	63.612	4,4	13,1	16,1	2,7	4,0	3,8
Nga	13.932	44.594	3,2	0,8	17,8	16,9	3,8	4,1
Thị trường khác	149.479	818.769	5,5	13,9	20,9	6,2	40,8	39,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Ghi chú: (Mặt hàng chè mã HS 0902, 0903)

Về mặt hàng xuất khẩu: Trong cơ cấu mặt hàng chè thì chè xanh là mặt hàng Trung Quốc xuất khẩu nhiều nhất trong năm 2019, đạt 310,4 nghìn tấn, trị giá 1,37 tỷ USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 4,4 USD/kg, tăng 7,3% so với năm 2018. Mặt hàng chè xanh Trung Quốc xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Ma-rốc, U-zơ-bê-ki-xtan, Ga-na, Xê-nê-gan...

Tiếp theo là mặt hàng chè đen xuất khẩu trong năm 2019 đạt 56,1 nghìn tấn, trị giá

633,9 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đen của Trung Quốc tăng rất mạnh trong năm 2019 đạt 11,3 USD/kg, tăng 27,3% so với năm 2018. Trung Quốc xuất khẩu chè đen nhiều nhất tới thị trường Hồng Kông, Nhật Bản và Hoa Kỳ, lượng chè đen xuất khẩu tới ba thị trường này chiếm tới 46,5% tổng lượng chè xuất khẩu.

Đáng chú ý, lượng và trị giá chè đen Trung Quốc xuất khẩu sang thị trường Việt

Nam chưa cao, nhưng giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đen sang Việt Nam đạt 33 USD/kg, tăng 26,8% so với năm 2018.

Thị trường xuất khẩu chè đen và chè xanh của Trung Quốc trong năm 2019

Mặt hàng (Thị trường)	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/ kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Chè xanh	310.428	1.379.370	4,4	9,3	17,3	7,3	100,0	100,0
Ma-rốc	74.273	225.241	3,0	3,6	3,0	-0,6	23,9	25,2
U - z ơ - b ê - k i - xtan	20.314	35.753	1,8	-7,7	-14,4	-7,3	6,5	7,7
Ga-na	16.454	71.432	4,3	26,4	26,7	0,3	5,3	4,6
Xê-nê-gan	15.131	60.952	4,0	-6,8	-9,0	-2,4	4,9	5,7
Tô-gô	15.073	65.650	4,4	17,0	15,8	-1,0	4,9	4,5
An-giê-ri	14.996	50.129	3,3	12,6	9,2	-3,0	4,8	4,7
Mô-ri-ta-ni	14.517	63.612	4,4	13,1	16,1	2,7	4,7	4,5
Bê-nanh	10.459	17.786	1,7	30,2	16,4	-10,6	3,4	2,8
Ca-mơ-run	10.390	12.113	1,2	23,9	51,5	22,3	3,3	3,0
Nga	9.963	25.635	2,6	-3,7	-6,4	-2,8	3,2	3,6
Thị trường khác	108.859	751.068	6,9	14,2	28,6	12,6	35,1	33,6
Chè đen	56.124	633.905	11,3	11,4	41,9	27,3	100,0	100,0
Hồng Kông	9.601	266.716	27,8	23,0	79,8	46,2	17,1	15,5
Nhật Bản	8.516	33.643	4,0	-1,0	-3,9	-3,0	15,2	17,1
Hoa Kỳ	7.955	26.163	3,3	1,5	-31,3	-32,3	14,2	15,6
Nga	3.969	18.959	4,8	14,1	81,0	58,6	7,1	6,9
Pa-ki-xtan	3.772	2.759	0,7	15,9	20,8	4,3	6,7	6,5
Thái Lan	3.429	31.582	9,2	18,8	97,7	66,4	6,1	5,7
Đức	2.981	11.893	4,0	6,4	7,5	1,0	5,3	5,6
Mi-an-ma	2.760	39.909	14,5	39,9	55,7	11,4	4,9	3,9
Việt Nam	2.621	86.570	33,0	-0,8	25,8	26,8	4,7	5,2
Ma-lai-xi-a	2.452	58.076	23,7	61,5	72,0	6,5	4,4	3,0
Thị trường khác	8.068	57.634	7,1	6,7	0,5	-5,7	14,4	15,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Ghi chú: Mặt hàng chè xanh (mã HS 090210, 090220); chè xanh (mã HS 090230, 090240).

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam từ ngày 01/02/2020 đến ngày 15/02/2020 đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 7,2 triệu USD, tăng 202,3% về lượng và tăng 173,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá xuất khẩu chè bình quân đạt 1.466,4 USD/tấn, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2019.

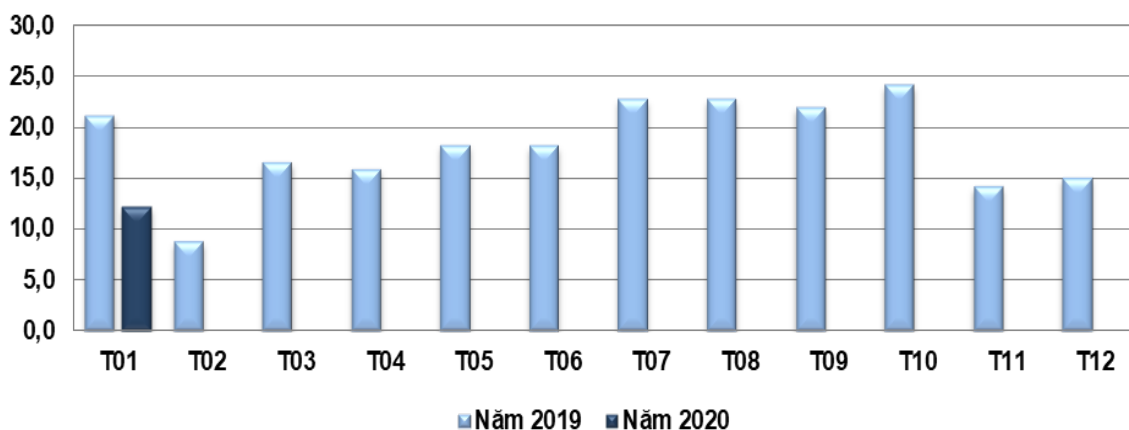
Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020 xuất khẩu chè đạt 12,79 nghìn tấn, trị giá 19,3 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm

18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đạt 1.514,3 USD/tấn, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 01/2020, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 7,89 nghìn tấn, trị giá 12,2 triệu USD, giảm 34,1% về lượng và giảm 42,4% về trị giá so với tháng 01/2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 01/2020 đạt 1.546,6 USD/tấn, giảm 12,4% so với tháng 01/2019.

Xuất khẩu chè của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Do ảnh hưởng từ kỳ nghỉ lễ tết Nguyên Đán của Việt Nam vào tuần cuối tháng 01/2020 nên hoạt động xuất khẩu chè bị gián đoạn. Chính vì vậy, lượng và trị giá xuất khẩu chè sang các thị trường đều giảm mạnh trong tháng 01/2020.

Tháng 01/2020, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan, Nga và In-đô-nê-xi-a chiếm 60,9% tổng lượng chè xuất khẩu.

Nhìn chung, xuất khẩu mặt hàng chè chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19

do tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc ở mức thấp. Trong khi đó, theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xét về lượng Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ hai thế giới, chiếm 18% lượng xuất khẩu toàn cầu, xét về trị giá là thị trường xuất khẩu lớn nhất thế giới chiếm 22,9% tổng trị giá xuất khẩu toàn cầu. Như vậy, với tác động từ dịch COVID-19, sản xuất chè của Trung Quốc sẽ bị gián đoạn. Đây có thể là cơ hội cho các thị trường sản xuất chè trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Đáng chú ý, trong tháng 01/2020 xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 309 tấn, trị giá 451 nghìn USD, tăng 1.088,5% về lượng và tăng 767,9% về trị giá so với tháng 01/2019.

Xuất khẩu chè tới 10 thị trường chính trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	7.892	12.206	1.546,6	-34,1	-42,3	-12,4	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	3.008	5.526	1.837,1	-30,8	-33,7	-4,1	38,1	36,3
Nga	931	1.530	1.643,3	-42,1	-37,4	8,1	11,8	13,4
In-đô-nê-xi-a	872	798	915,2	-17,9	-20,2	-2,8	11,0	8,9
Đài Loan	603	892	1.478,9	-46,9	-49,4	-4,7	7,6	9,5
Hoa Kỳ	316	390	1.234,5	-32,9	-32,1	1,2	4,0	3,9
Các TVQ Ả rập Thống Nhất	309	451	1.460,6	1.088,5	767,9	-27,0	3,9	0,2
I-rắc	248	312	1.256,7	-61,6	-66,6	-12,9	3,1	5,4
Trung Quốc	236	270	1.143,2	-58,5	-89,8	-75,5	3,0	4,7
Ả Rập Xê út	155	381	2.458,5	-43,2	-43,2	0,0	2,0	2,3
U-crai-na	143	212	1.484,8	-5,3	-16,5	-11,8	1,8	1,3
Thị trường khác	1.071	1.444	1.347,9	-36,7	-42,1	-8,4	13,6	14,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

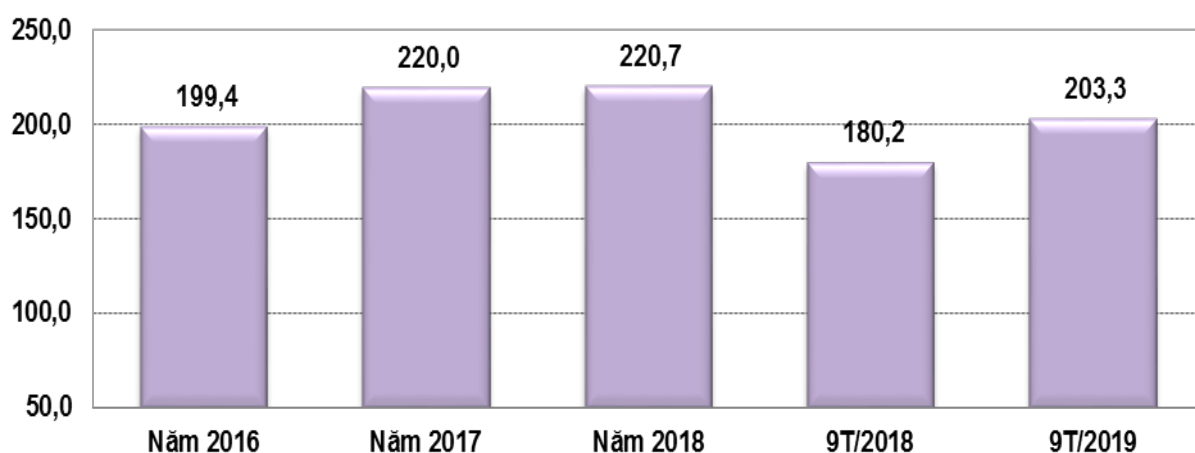
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ MA-RỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Ma-rốc đạt khoảng 220 nghìn tấn/năm và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 -2019. Trong 9 tháng năm 2019, nhập khẩu chè của Ma-rốc đạt 71,2 nghìn tấn, trị giá 203,2 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Ma-rốc là nước nhập siêu với nhu cầu nhập khẩu hàng năm

xấp xỉ 40 tỷ USD, chè là một trong những mặt hàng nhập khẩu chính của Ma-rốc. Theo Hiệp hội các chuyên gia chè Ma-rốc, trung bình người tiêu dùng tại Ma-rốc mua hơn 2 kg chè mỗi năm vào năm 2018. Với dân số 36 triệu người, Ma-rốc là cửa ngõ vào phía bắc và phía tây châu Phi là thị trường tiêu thụ chè tiềm năng.

Nhập khẩu chè của Ma-rốc giai đoạn 2016 - 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trung Quốc cung cấp tới 99,1% lượng chè nhập khẩu của Ma-rốc. Theo Hiệp hội ngành công nghiệp chè và cà phê Ma-rốc, nhập khẩu chè của Ma-rốc sang Trung Quốc đang bị gián đoạn do dịch COVID-19. Theo một số thương nhân kinh doanh chè Ma-rốc, nguồn hàng vẫn còn dự trữ đến hết tháng 3/2020. Như vậy, trong trường hợp dịch kéo dài, sản xuất chè của Trung Quốc bị gián đoạn sẽ là cơ hội lớn cho các thị trường cung cấp chè trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ tư cho Ma-rốc, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè nhập khẩu của Ma-rốc.

Về chủng loại: 99,04% lượng chè nhập khẩu của Ma-rốc là chè xanh. Trung Quốc cung cấp 99,92% tổng lượng chè xanh nhập khẩu cho Ma-rốc.

Theo thương nhân nhập khẩu chè Ma-rốc, giống chè Việt Nam không khác với Trung Quốc nhưng cách thu hái, xao tẩm, chế biến chưa phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng Ma-rốc.

Chè xanh của Việt Nam được đánh giá là được nước và được hương, nhưng hình thức chưa đáp ứng được yêu cầu. Chính vì vậy, lượng chè xanh Ma-rốc nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp. Bên cạnh đó, giá nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam vẫn còn ở mức cao. Giá chè xanh Ma-rốc nhập khẩu từ Trung Quốc bình quân ở mức 2.807,2 USD/tấn, trong khi giá nhập khẩu từ Việt Nam ở mức 12.500 USD/tấn. Ngoài vấn đề về giá, khó khăn cho các doanh nghiệp chè của Việt Nam là chi phí vận chuyển và thanh toán.

Để tận dụng cơ hội khai thác thị trường chè xanh Ma-rốc, các doanh nghiệp chè Việt Nam cần tìm hiểu kỹ nhu cầu tiêu thụ chè tại thị trường này, có thể mời các chuyên gia nhập khẩu chè xanh người Ma-rốc sang hướng dẫn kỹ thuật chế biến, thâm nhập thị trường xem mẫu mã, bao bì, giá cả, cải tiến công nghệ chế biến chè xanh để đáp ứng đúng nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng tại Ma-rốc. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần thông qua Thương vụ của Việt Nam tại Ma-rốc để tìm hiểu kỹ các đối tác kinh doanh tại Ma-rốc và các hình thức thanh toán phù hợp.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- Từ đầu tháng 02/2020 đến nay, giá sản xuất khẩu sản lát của Thái Lan ổn định, giá chào xuất khẩu tinh bột sản và giá tinh bột sản nội địa giảm so với tháng 01/2020.
- Giá sản lát tại thị trường trong nước tiếp tục ở mức thấp do xuất khẩu gặp khó khăn.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 02/2020 đến nay, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 215-220 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 01/2020; trong khi đó, ngày 18/02/2020, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan hạ giá chào xuất khẩu tinh bột sản 5 USD/tấn

so với cuối tháng 01/2020, xuống còn 435 USD/tấn FOB - Băng Cốc; Giá tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 01/2020, xuống còn 12,6 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu tại thị trường nội địa tháng 02/2020 được giữ ổn định ở mức 2,15-2,45 Baht/kg.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 02/2020 đến nay, giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước vẫn ở mức thấp do đầu ra xuất khẩu gặp khó khăn. Tại Tây Ninh giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh 2.400-2.600 đồng/kg, tại Kon Tum là 1.850 - 2.000 đồng/kg. Diễn biến thời

tiết thất thường, tình hình dịch bệnh kéo dài tác động đến chất lượng sản. Bên cạnh đó, áp lực do lượng sản từ Cầm-pu-chia về cửa khẩu Tây Ninh tăng, trong bối cảnh đầu ra xuất khẩu gặp khó khăn cũng khiến giá sản nguyên liệu trong nước giảm.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 27/12/2019	Giá ngày 30/01/2020	Giá ngày 21/02/2020
1	Sản nguyên liệu (trữ bột 30%):				
	Tây Ninh (sản Cầm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.650-2.750	2.650-2.750	2.4300-2.600
	Kon Tum	Đồng/kg	1.900-2.100	1.900-2.100	1.850-2.000
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.600-1.750	1.600-1.800	1.550-1.750
2	Sản lát:				
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	240	240	210-220
	Sản lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.250-5.350	5.250-5.350	4.000-4.200
3	Tinh bột sản:				
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	4305 - 440	435 - 440	390-410
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.850 - 2.950	2.850 - 2.950	2.730-2.970
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	450	440	440

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 02/2020, Việt Nam xuất khẩu được 85,55 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 27,22 triệu USD, tăng 98,2% về lượng và tăng 86% về trị giá so với 15 ngày trước đó; so với cùng kỳ năm 2019, tăng 137,4% về lượng và tăng 89,1% về trị giá. Tính từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, xuất khẩu được 297,31

ngìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 99,91 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong 15 ngày đầu tháng 02/2020 xuất khẩu được 39,52 nghìn tấn, trị giá 8,9 triệu USD, tăng 171,2% về lượng và tăng 169,5% về trị giá so với 15 ngày trước đó; so với cùng kỳ năm 2019 tăng



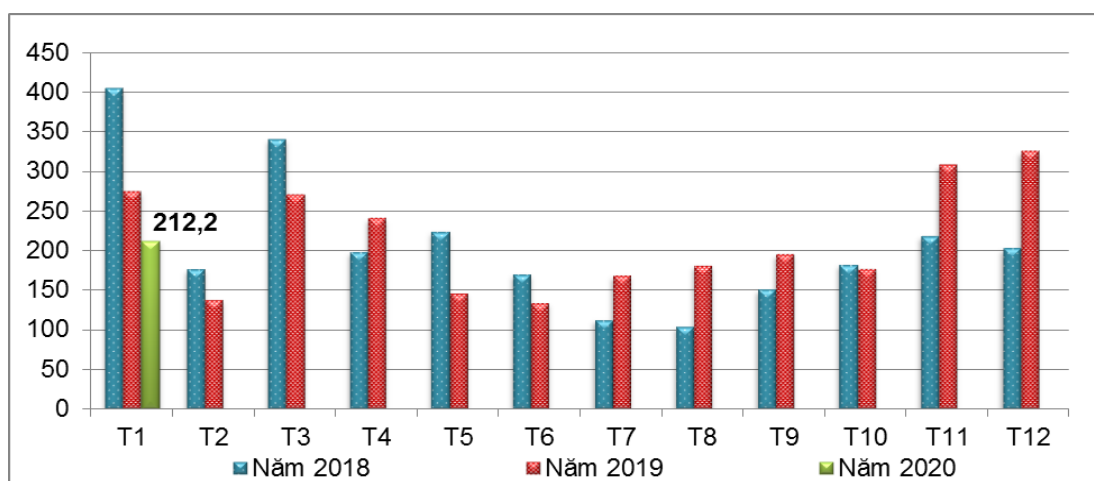
1.296% về lượng và tăng 1.437% về trị giá; Tính từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, xuất khẩu được 90,96 nghìn tấn sắn, trị giá 17,71 triệu USD, tăng 31,5% về lượng và tăng 59,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 01/2020, Việt Nam xuất khẩu được 212,16 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 72,85 triệu USD, giảm 34,6% về lượng và giảm 35,6% về trị giá so với tháng 12/2019; so với tháng 01/2019, giảm 21,9% về lượng và giảm 26,3% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 1,5% so với

tháng 12/2019 và giảm 5,6% so với tháng 01/2019, xuống còn 343,4 USD/tấn.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 01/2020 đã xuất khẩu được 51,44 nghìn tấn, trị giá 8,81 triệu USD, giảm 17,5% về lượng, nhưng tăng 11,6% về trị giá so với tháng 12/2019; so với tháng 01/2019 giảm 22,2% về lượng và giảm 16,2% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 35,3% so với tháng 12/2019 và tăng 7,8% so với tháng 01/2019, lên mức 171,2 USD/tấn.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Trong tháng 01/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm sản chủ lực của Việt Nam, chiếm 93,9% tổng lượng sản xuất khẩu với 199,14 nghìn tấn, trị giá 67,57 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 33,9% về trị giá so với tháng 12/2019; so với tháng 01/2019 giảm 21,1% về lượng và giảm 25,1% về trị giá. Giá xuất khẩu

bình quân giảm 1,5% so với tháng 12/2019 và giảm 4% so với tháng 01/2019, xuống còn 343,4 USD/tấn. Xuất khẩu sản sang Trung Quốc giảm là do trong tháng trùng với lịch nghỉ Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán dài ngày, cũng như ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu nhập khẩu hàng từ phía Trung Quốc yếu.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020		So với tháng 12/2019 (%)		So với tháng 01/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	212.163	72.850.478	-34,6	-35,6	-21,9	-26,3
Trung Quốc	199.143	67.573.530	-33,2	-33,9	-21,1	-25,1
Hàn Quốc	2.757	847.262	-61,7	-65,1	106,5	117,6
Phi-líp-pin	1.004	383.864	-55,2	-58,2	-83,8	-85,2
Ma-lai-xi-a	2.864	1.347.102	-48,8	-43,1	-7,8	0,1
Đài Loan	2.121	908.590	-38,1	-37,8	-21,7	-24,6
Pa-ki-xtan	51	35.700	-93,7	-89,7	-50,0	-51,4
Thị trường khác	4.223	1.754.430	-39,9	-44,0	104	66

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thời gian tới, xuất khẩu sản sẽ tiếp tục chịu tác động từ diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19; Cùng với việc Trung Quốc bắt đầu áp dụng nhiều quy định chặt chẽ khiến cho xuất khẩu sản cũng gặp nhiều khó khăn; trong khi, xuất khẩu sản

của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc cũng đang phải chịu cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm cùng loại đến từ Thái Lan và Căm-pu-chia. Dự báo, xuất khẩu tinh bột sản có thể sẽ trầm lắng cho tới hết quý I/2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc, triển vọng thị trường tôm toàn cầu đã bị ảnh hưởng bởi sự bùng phát của Covid-19.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, xuất khẩu thủy sản giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc năm 2019 tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường tôm: Theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc, triển vọng thị trường tôm toàn cầu đã bị ảnh hưởng bởi sự bùng phát của Covid-19.

Dịch Covid-19 bùng phát khiến tiêu thụ tôm tại Trung Quốc trong dịp Tết Nguyên đán giảm so với thông lệ hàng năm, dẫn đến tồn kho tôm tại nước này ở mức cao. Trong 3 tháng cuối năm 2019, nhằm chuẩn bị cho tiêu dùng dịp Tết vào tháng 01/2020, nhập khẩu tôm của Trung Quốc tăng mạnh, vượt quá mức 700.000 tấn. Do đó, tồn kho tôm của Trung Quốc ở mức rất cao và khó có khả năng giảm trong ngắn hạn.

Về sản xuất, dịch Covid-19 sẽ khiến việc thả nuôi tôm tại Trung Quốc bắt đầu vào tháng 3, tháng 4 năm 2020 gặp nhiều khó khăn. Trung Quốc là một trong những quốc gia nuôi tôm lớn tại khu vực châu Á. Do đó, FAO dự báo sản lượng tôm nuôi nửa đầu năm 2020 sẽ ở mức thấp.

Trong thương mại, các nhà xuất

khẩu tôm sẽ thúc đẩy xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ và châu Âu, cho đến khi tiêu thụ ở Trung Quốc trở lại bình thường. Điều này sẽ khiến giá tôm giảm.

Nhìn chung, nhu cầu tôm tại Nhật Bản thường giảm sau Tết. Tuy nhiên, tiêu thụ tôm bóc vỏ (được sử dụng rộng rãi trong các cửa hàng mì) trong những tháng đầu năm 2020 có xu hướng tăng. FAO dự báo nhu cầu tiêu thụ các loại tôm chế biến và các sản phẩm giá trị gia tăng từ tôm sẽ cải thiện trong mùa lễ hội Mùa xuân tại Nhật Bản vào tháng 4, tháng 5 năm 2020.



- Ê-cu-a-đo: Tháng 01/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo chưa bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 01/2020 đạt 50.000 tấn, tăng 23% so với tháng 01/2019. Trong đó,

xuất khẩu tôm sang Trung Quốc đạt 29.900 tấn, trị giá 169 triệu USD, tăng 93% về lượng và tăng 92% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng tăng 41% so với tháng 01/2019, lên 8.178 tấn.

Thị trường xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019		
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Trung Quốc	29.900	169	5,67	92%	93%	-1%
Hoa Kỳ	8,178	45	5,51	41%	51%	-7%
Tây Ban Nha	2.536	14	5,59	107%	112%	-2%
Ý	2.087	12	5,79	54%	61%	-5%
Pháp	2.062	12	5,95	-11%	-4%	-7%
Nga	846	4	5.21	205%	175%	11%
Hàn Quốc	621	3	5.26	5%	26%	-17%
Anh	381	3	7,38	127%	151%	-10%
Thị trường khác	3.154	19	6.18	na	na	na
Tổng	49.765	283	5,69	19%	23%	-3%

Nguồn: Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo

Tháng 01/2020, giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trung bình ở mức 5,69 USD/kg, giảm từ mức 5,77 USD/kg của tháng 12/2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 02/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 219,9 triệu USD, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019 do 15 ngày đầu tháng 02/2019 trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán Canh Tý. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 711,1 triệu USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khi xuất khẩu sang Trung Quốc bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 tại

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong khi đó, giá các mặt hàng thủy sản nhiều khả năng sẽ giảm do nguồn cung vượt nhu cầu khi nhập khẩu của các nước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Nhập khẩu thủy sản các loại trong 15 ngày đầu tháng 02/2020 đạt 68,4 triệu USD, tăng mạnh so với 15 ngày đầu tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/02/2020, nhập khẩu thủy sản đạt 186,3 triệu USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2019.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ÚC NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

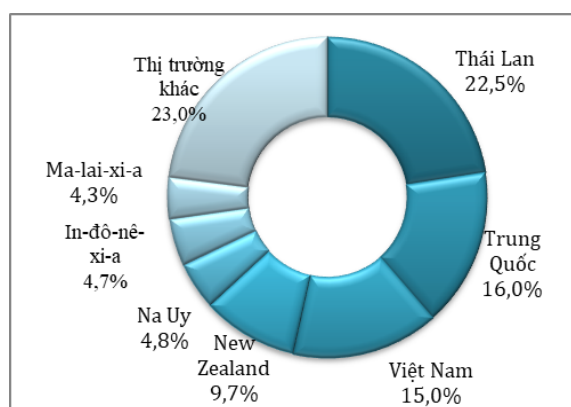
Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2019, nhập khẩu thủy sản của Úc đạt 1,4 tỷ USD, giảm 6% so với năm 2018. Cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Úc năm 2019 có sự thay đổi so với năm 2018 khi thị

phần của Thái Lan giảm, trong khi thị phần của Trung Quốc và Việt Nam tăng. Trong đó, Việt Nam có thị phần tăng mạnh nhất, tăng từ mức 13,1% trong năm 2018, lên 15% trong năm 2019.

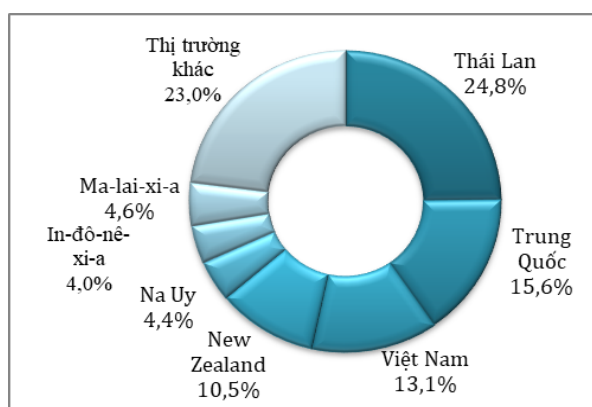
Cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Úc năm 2018 và năm 2019

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

Năm 2019



Năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản tươi sống hoặc đông lạnh mã HS 03 lớn thứ 2 cho Úc, sau Trung Quốc, đạt 134 triệu USD, chiếm 16,3% trong tổng trị giá nhập khẩu mã hàng này của Úc. Trong khi nhập khẩu thủy sản mã HS 1604 lại chiếm tỷ trọng thấp. Năm 2019, thị phần cá chế biến mã HS 1604 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc ở mức 3%. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản mã HS 1605 lớn nhất cho Úc trong năm 2019 chiếm 36,8% trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc, tăng so với mức 36,2% trong năm 2018; thị trường cung cấp lớn thứ 2 là Trung Quốc, chiếm 28%.

Dịch Covid vẫn chưa được khống chế tại Trung Quốc sẽ phần nào tác động đến

xuất khẩu thủy sản của nước này ra thế giới nói chung và sang Úc nói riêng. Do đó, thủy sản Việt Nam sẽ có khả năng tham gia bù đắp phần thiếu hụt nguồn cung tại Úc từ Trung Quốc. Tuy nhiên, thủy sản Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các thị trường cung cấp khác do các nước đều có xu hướng tìm kiếm thị trường thay thế khi xuất khẩu sang Trung Quốc gặp khó khăn.

Thống kê cho thấy, năm 2019, thị phần hầu hết các mặt hàng thủy sản (theo mã HS) xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Úc đều tăng so với năm 2018. Điều này cho thấy mặt hàng thủy sản Việt Nam đang ngày càng khẳng định chỗ đứng tại thị trường Úc.

Chủng loại và thị phần thủy sản Úc nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu từ Việt Nam		So với năm 2018 (%)		Nhập khẩu từ thế giới		So với năm 2019 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
030617	5.584	62.093	42,7	43,4	15.087	165.517	-4,1	-11,8	37,0	24,9
160521	3.786	38.736	1,1	-4,6	7.693	72.622	-7,8	-12,7	49,2	44,9
030489	6.322	31.311	-5,5	2,6	22.891	129.219	-19,0	-13,7	27,6	23,7
030462	7.371	22.011	8,6	3,5	7.480	22.354	7,7	2,1	98,5	97,7
160529	2.640	23.111	-16,4	-17,7	5.264	44.191	-16,3	-19,5	50,2	50,2
160419	546	4.024	0,2	13,9	7.888	50.358	-9,6	-7,0	6,9	6,2
160413	1.007	3.417	64,5	68,6	5.631	25.002	7,8	5,6	17,9	11,7
030499	439	3.255	-57,5	-44,2	1.855	15.377	-20,9	-0,7	23,7	44,1
160420	654	3.015	36,5	27,8	13.454	55.951	0,0	2,5	4,9	3,6
030432	807	2.043	8,3	-2,2	813	2.107	-1,0	-10,0	99,3	90,7
160414	578	2.187	93,3	83,9	44.146	218.828	-6,3	-8,3	1,3	0,6
030752	297	1.560	-15,9	-4,8	1.652	10.053	-2,8	5,5	18,0	20,8
030493	419	1.424	67,6	53,9	498	1.693	99,2	83,0	84,1	100,0
030743	213	1.613	1,4	5,5	14.946	76.878	11,1	2,6	1,4	1,6
160510	115	1.430	-11,5	17,9	344	4.803	-24,6	-19,2	33,4	28,5
030487	114	1.101	67,6	35,1	453	6.168	16,5	7,4	25,2	17,5
030324	289	748	20,4	11,8	300	775	22,0	12,8	96,3	97,6
030616	80	894	40,4	45,6	327	4.373	-71,2	-68,8	24,5	5,0
030389	161	746	-34,0	-30,0	3.878	15.930	-7,0	3,2	4,2	5,8
160555	116	672	54,7	94,2	412	3.222	0,0	21,4	28,2	18,2
030772	237	484	-1,3	0,8	949	3.136	33,1	38,7	25,0	33,7
030695	57	610	3,6	31,2	100	1.124	-18,0	-17,4	57,0	45,1
030619	30	450	-25,0	-21,2	402	4.919	22,9	11,1	7,5	12,2
030614	45	417	9,8	17,1	1.543	19.893	17,7	29,6	2,9	3,1
030482	45	376	80,0	74,9	388	4.735	-1,3	-11,2	11,6	6,4
160559	87	299	47,5	11,6	717	4.175	67,1	67,7	12,1	13,8
030469	101	281	-27,3	-28,9	131	477	-10,9	10,7	77,1	94,6
030359	91	276	-39,3	-27,0	322	1.232	-13,0	0,2	28,3	40,5
160569	34	323	-59,0	-21,0	684	5.064	15,3	42,8	5,0	14,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Doanh số bán lẻ đồ nội thất và đồ gia dụng của Hoa Kỳ tháng 01/2020 tăng 1,8% so với tháng 01/2019.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 27 giảm.*
- ▶ *Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 02/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- **Thế giới:** Theo một nghiên cứu từ Tập đoàn Freedonia, người tiêu dùng mong muốn có thêm tủ lưu trữ, bếp đảo với ghế băng và kệ kéo tích hợp đèn LED, điều này thúc đẩy nhu cầu về tủ bếp tăng 4,6% hàng năm và đạt 17,3 tỷ USD vào năm 202

Nghiên cứu cho thấy, năm 2018 tủ cơ bản chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nhu cầu tủ bếp và xu hướng này sẽ tiếp tục duy trì đến năm 2020. Tuy nhiên, nhu cầu tủ cao và tủ tường sẽ tăng nhanh hơn, thay vì chọn các loại tủ như kệ mở và giá đỡ để có không gian lưu trữ lớn hơn.

Nhu cầu tủ cao dự kiến sẽ tăng với tốc độ cao nhất trong số các loại tủ, tăng 5,0% hàng năm và đạt 2,8 tỷ USD vào năm 2020. Nhu cầu

loại tủ này được thúc đẩy nhờ:

+ Sự quan tâm của người tiêu dùng đối với các tủ lớn hơn, cung cấp nhiều không gian lưu trữ hơn cho thực phẩm và bát đĩa;

+ Người tiêu dùng lắp đặt tủ cao để lưu trữ các thiết bị nhà bếp lớn, như máy trộn, để có nhiều không gian quầy hơn;

+ Chủ nhà quan tâm đến việc lắp đặt tủ cao để tạo sự tương phản trực quan với tủ và chân tường trong nhà bếp.

- **Hoa Kỳ:** Theo nguồn furnituretoday.com, doanh số bán lẻ đồ nội thất và đồ gia dụng của Hoa Kỳ tháng 01/2020 có khởi đầu năm thuận lợi, đạt 9,75 tỷ USD, tăng 0,6% so với tháng 12/2019, tăng 1,8% so với tháng 01/2019.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ ngày 01/02/2020 đến ngày 15/02/2020 đạt 301,1 triệu USD, tăng 244,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 201,2 triệu USD, tăng 324,1% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 1,13 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ

năm 2019. Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 808,8 triệu USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ ngày 01/02/2020 đến ngày 15/02/2020 đạt 88,2 triệu USD, tăng 97,4% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/02/2020 nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 257,1 triệu USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2019.

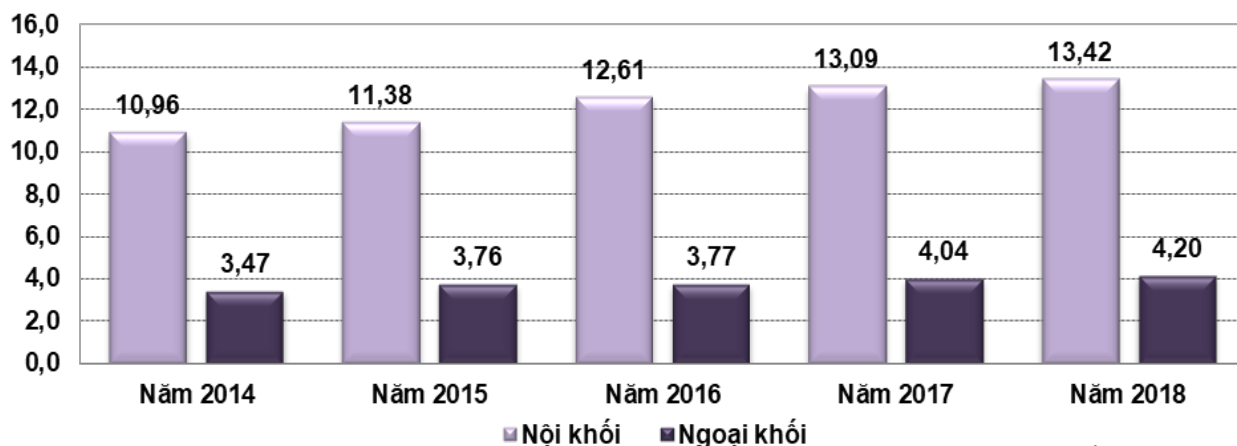
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thông kê châu Âu (Eurostat), nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU 27 liên tục tăng trong vòng 5 năm qua, trị giá lên tới 18 tỷ Eur (tương đương 19 tỷ USD) trong năm 2018,

tăng trưởng với tốc độ bình quân là 5,1% trong giai đoạn năm 2014 – 2018. Trong đó nhập khẩu đồ nội thất gỗ nội khối tăng trưởng bình quân 5,2% và nhập khẩu ngoại khối tăng 4,9%.

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 5 năm từ năm 2014 - 2018

(ĐVT: Tỷ Eur)



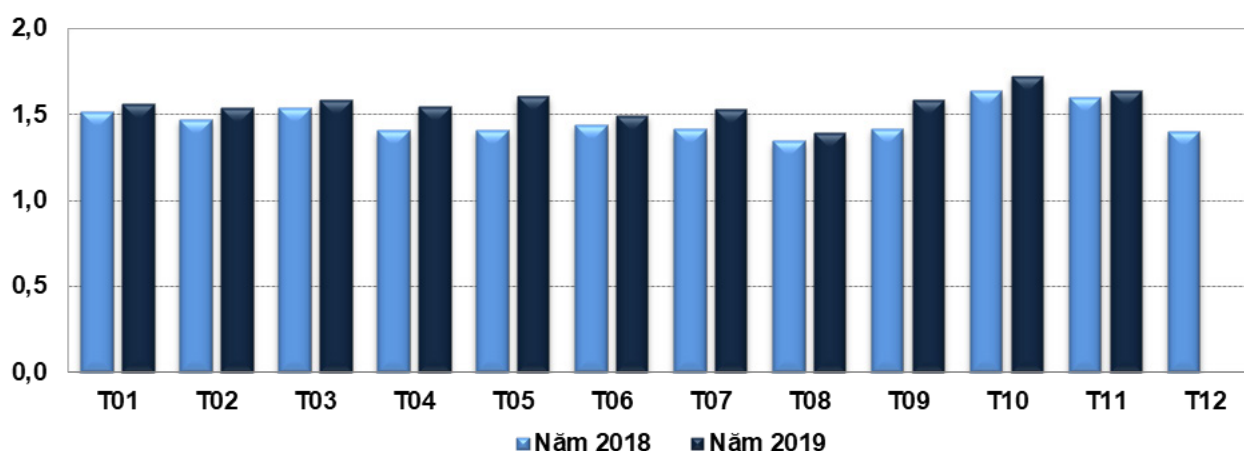
Nguồn: Eurostat

Năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU27 tiếp tục tăng. Theo số liệu từ Cơ quan Thông kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU27 trong 11 tháng năm 2019 đạt 6,4 triệu tấn, trị giá 17,2 tỷ Eur (tương đương 18,6 tỷ USD), tăng

5,2% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của EU27 đạt 2.681,6 Eur/tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2018.

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn năm 2018 – 2019

(ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường nội khối, tỷ trọng nhập khẩu nội khối chiếm tới 74,5% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, Ba Lan và Đức là hai thị trường cung cấp chính trong khu vực nội khối.

Trong các thị trường ngoài khối, Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU, đạt 713 nghìn tấn, 1,9 tỷ Eur (tương đương 2,07 tỷ USD) trong 11 tháng năm 2019, tăng 2,1% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc đạt 2.693,1 Eur/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường ngoài khối cung

cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ hai cho EU trong 11 tháng năm 2019, đạt 128 nghìn tấn, 406,5 triệu Eur (tương đương 439 triệu USD), tăng 0,3% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam vẫn còn thấp, mới chỉ chiếm 2% trong tổng nhập khẩu của EU 27, còn rất nhiều dư địa để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU. Đặc biệt, năm 2020 Hiệp định EVFTA được phê chuẩn sẽ mang đến cơ hội cho ngành gỗ Việt Nam theo lộ trình giảm thuế. EU 27 là khu vực có tiềm năng lâm nghiệp lớn trên thế giới, công nghệ và thiết bị chế biến gỗ của EU đứng hàng đầu với các thiết bị hiện đại nhất. Do đó, EVFTA là mang lại nhiều cơ hội lớn cho doanh nghiệp gỗ Việt Nam phát triển sản xuất và nhập khẩu thiết bị hiện đại của EU.



EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019				So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	6.424	17.226,0	18.604	2.681,6	5,2	6,2	1,0	100,0	100,0
EU	4.785	12.851,6	13.880	2.685,9	3,9	3,9	0,1	74,5	75,4
Ba Lan	1.695	3.686,0	3.981	2.175,0	5,1	4,2	-0,8	26,4	26,4
Đức	642	2.478,9	2.677	3.860,1	0,9	7,8	6,8	10,0	10,4
Lít-va	416	614,2	663	1.476,5	9,2	9,7	0,5	6,5	6,2
Ý	397	1.339,5	1.447	3.373,1	4,3	3,0	-1,3	6,2	6,2
Thụy Điển	239	404,3	437	1.690,8	5,4	5,0	-0,5	3,7	3,7
Thị trường khác trong EU	1.396	4.328,8	4.675	3.101,5	2,0	1,0	-0,9	21,7	22,4
Thị trường ngoài EU									
Trung Quốc	713	1.920,5	2.074	2.693,1	6,6	11,3	4,3	11,1	11,0
Việt Nam	128	406,5	439	3.167,3	0,3	6,0	5,7	2,0	2,1
U-crai-na	111	156,9	169	1.407,1	28,2	30,7	2,0	1,7	1,4
Bê-la-rút	82	106,1	115	1.300,7	38,2	29,0	-6,6	1,3	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	76	188,8	204	2.480,5	19,9	23,0	2,6	1,2	1,0
Ấn Độ	71	203,8	220	2.862,9	13,6	17,4	3,4	1,1	1,0
In-đô-nê-xi-a	70	288,9	312	4.107,6	2,0	27,8	25,3	1,1	1,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	62	179,0	193	2.885,5	-0,1	3,1	3,1	1,0	1,0
Séc-bi-a	59	123,1	133	2.077,8	10,5	13,8	3,0	0,9	0,9
Thị trường khác	266	800,8	865	3.016,0	7,8	13,4	5,2	4,1	4,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat



Mặt hàng nhập khẩu

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng chính EU 27 nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 50,1% tổng lượng nhập khẩu. EU 27 nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ các thị trường chính ngoài khối như: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ và U-crai-na...

Mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) EU 27 nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019 đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 5,1 tỷ Eur (tương đương 5,5 tỷ USD), tăng 0,3% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. EU 27 nhập khẩu mặt hàng này

nhều nhất từ thị trường Ba Lan với lượng chiếm tới 29,8% tổng lượng ghế khung gỗ nhập khẩu, tiếp theo là thị trường Trung Quốc chiếm 21,8%; Ru-ma-ni-a chiếm 8,3%; Việt Nam chiếm 4,0%; Ý chiếm 4%...

Đáng chú ý, trong 11 tháng năm 2019 EU 27 tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) và mặt hàng đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330). Cả hai mặt hàng này EU 27 nhập khẩu từ Việt Nam với lượng nhập khẩu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu các mặt hàng này. EU 27 nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Việt Nam chỉ chiếm 1,1% và đồ nội thất văn phòng chiếm 0,3%.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU 27 nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019

Mặt hàng	11 tháng năm 2019				So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	6.424	17.226	18.604	2.681,6	5,2	6,2	1,0	100,0	100,0
940360	3.217	6.971	7.529	2.167,1	4,2	4,6	0,4	50,1	50,6
940161 + 940169	1.200	5.169	5.583	4.308,7	0,3	3,9	3,6	18,7	19,6
940350	1.059	2.324	2.510	2.194,3	14,0	12,0	-1,8	16,5	15,2
940340	669	1.886	2.037	2.819,6	4,6	8,6	3,8	10,4	10,5
940330	279	876	946	3.136,7	10,1	13,8	3,3	4,3	4,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

(Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng)).

XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN SANG TRUNG QUỐC CHƯA ĐƯỢC THUẬN LỢI, LƯỢNG HÀNG HÓA CHỜ XUẤT KHẨU NGÀY Càng TĂNG

Theo thông tin từ Sở Công Thương các tỉnh biên giới phía Bắc, tại Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Giang và đặc biệt tại Lạng Sơn, lượng xe chờ làm thủ tục thông quan xuất khẩu ngày càng tăng nhanh.



Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 808/VPCP-KTTH ngày 05/02/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua biên giới và công điện số 224/CD-TTg ngày 12/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua biên giới, hai bên Chính quyền tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) đã thống nhất cho chính thức mở lại các hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển

hàng hóa qua cửa khẩu phụ Tân Thanh - Pò Chài kể từ ngày 20/02/2020 dưới hình thức “mậu dịch tiểu ngạch” (không phải là hình thức “trao đổi cư dân biên giới”).

Theo thông tin do Sở Công Thương các tỉnh biên giới phía Bắc cung cấp, từ ngày 23/02/2020 đến thời điểm trưa ngày 24/02/2020, tổng lượng hàng hóa các loại xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc là 390 xe, tổng lượng nhập khẩu là 374 xe và 18 toa tàu. Trong đó, tại Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Giang và đặc biệt tại Lạng Sơn,

lượng xe chờ làm thủ tục thông quan xuất khẩu ngày càng tăng nhanh.

Chỉ riêng tại Lạng Sơn, đến nay, tổng lượng hàng hóa các loại đang tồn tại các cửa khẩu thuộc địa bàn tỉnh là 495 xe và 11 toa tàu, trong đó tại Hữu Nghị là 368 xe, Tân Thanh là 113 xe, Cốc Nam là 11 xe, Ga Đồng Đăng là 11 toa tàu và Chi Ma là 3 xe. Đặc biệt, tiến độ thông quan xuất khẩu hàng hóa nông sản (chủ yếu là thanh long, dưa hấu) qua cửa khẩu Tân Thanh từ khi mở cửa trở lại đến nay vẫn còn rất chậm, chưa cải thiện được nhiều và ngày càng sụt giảm. Ngày 20/02 xuất khẩu được 26 xe, cao điểm ngày 21/02 được 28 xe và giảm dần, đến ngày 24/02 chỉ xuất khẩu được 10 xe.

Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) Lực lượng nhân lực bốc xếp phục vụ quá trình giao nhận hàng hóa bên phía Trung quốc hiện nay còn rất hạn chế vì phải thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch COVID-19; (ii) Tại cửa khẩu Tân Thanh hiện nay vẫn chưa khôi phục hình thức “trao đổi cư dân biên giới” (là hình thức được hưởng chính sách ưu đãi 8.000 NDT/người/ngày của phía Trung Quốc), chỉ được thực hiện thông quan với các lô hàng có hợp đồng mua bán và phải đảm bảo các quy định về tem nhãn, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn mã số vùng trồng, kiểm nghiệm, kiểm dịch, quy cách đóng gói, chất lượng, chủng

loại; (iii) Lượng xe trái cây từ nội địa đưa lên cửa khẩu, hiện đang còn tồn tại cửa khẩu Tân Thanh, chưa xuất khẩu được sang Trung Quốc phần lớn đều là theo hình thức “trao đổi cư dân biên giới”, chưa có hợp đồng mua bán (theo báo cáo của Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn).

Theo đó, Bộ Công Thương đề nghị các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

- Tiếp tục theo dõi sát, có sự thông tin, trao đổi với các cơ quan hữu quan để cập nhật diễn biến tình hình tại khu vực cửa khẩu biên giới đất liền với Trung Quốc, đồng thời thực hiện nghiêm túc các văn bản, khuyến cáo của Bộ Công Thương, Sở Công Thương cũng như các cơ quan chức năng tại cửa khẩu để chủ động điều tiết nhịp độ đưa hàng lên biên giới, tránh hiện tượng ùn ứ, ách tắc tiếp tục phát sinh, giảm thiểu thiệt hại không đáng có.

- Triển khai áp dụng chặt chẽ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại công văn số 568/BYT-DP ngày 08 tháng 02 năm 2020 về việc hướng dẫn thực hiện công văn số 808/VPCP-KTTH ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về việc hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua biên giới./.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VÀ NÔNG DÂN THÁO GỖ KHÓ KHĂN, GIẢI TỎA ÁCH TẮC TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TRƯỚC TÌNH HÌNH DỊCH COVID-19

Ngày 24/02/2020, Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh có công văn số 1182 gửi Bộ Giao thông Vận tải về việc hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân tháo gỡ khó khăn, giải tỏa ách tắc trong hoạt động thương mại trước tình hình dịch COVID-19.

Nội dung cụ thể như sau:

Trong thời gian qua, dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona gây ra (COVID-19) có diễn biến phức tạp, lây nhiễm rất nhanh tại Trung Quốc và lan ra nhiều quốc gia trên thế giới. Dịch bệnh có tác động toàn diện ở tất cả các mặt từ y tế, giao thông, du lịch, giáo dục, thương mại... Đối với lĩnh vực thương mại, Việt Nam không chỉ bị ảnh hưởng trong quan hệ thương mại trực tiếp với Trung Quốc mà cả trên các thị trường thứ ba, từ xuất khẩu, nhập khẩu, thương mại biên giới cho đến thương mại nội địa, sản xuất công nghiệp, quản lý chuỗi cung ứng.

Trước tình hình trên, các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp đang vào cuộc quyết liệt để phòng chống dịch và giảm thiệt hại do dịch gây ra. Các doanh nghiệp phân phối, trung tâm thương mại, siêu thị, doanh nghiệp dịch vụ logistics cũng đã và đang tham gia tích cực trong việc thu mua và tiêu thụ nông sản cho nông dân. Để hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục những khó khăn do dịch bệnh COVID-19 gây ra, Bộ Công Thương đề nghị Bộ Giao thông Vận tải:

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai các công tác đảm bảo chống dịch ở các cửa

khẩu đường bộ, đường sắt, cảng biển theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp theo tinh thần của công văn số 808/VPCP-KTTH ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua biên giới.

- Phối hợp với các tỉnh biên giới phía Bắc bố trí lực lượng đơn vị chức năng phân luồng, phân tuyến tại đường bộ nhằm tạo điều kiện cho hàng hóa nông sản lưu thông, điều tiết tiến độ vận chuyển, giao hàng tại khu vực biên giới.

- Phối hợp với Bộ Tài chính rà soát các loại thuế, phí, có các giải pháp hỗ trợ giảm chi phí vận tải như: giảm giá BOT, phí cầu đường, bến bãi, phí lưu giữ phương tiện, thuế với nhiên liệu bay... làm việc với các hãng vận tải, hãng tàu nhằm giảm giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa, giảm phí dịch vụ tại cảng để giảm chi phí lưu thông hàng hóa, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp logistics.

- Phối hợp chặt chẽ và thông tin kịp thời cho Bộ Công Thương về các công tác triển khai ứng phó với dịch bệnh của Bộ Giao thông Vận tải có khả năng tác động đến hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu hàng hóa.

MA-RỐC ĐIỀU CHỈNH QUY ĐỊNH TỒN DƯ HÓA CHẤT TRONG SẢN PHẨM CHÈ NHẬP KHẨU

Văn phòng Quốc gia về Kiểm dịch Thực phẩm Ma-rốc vừa mới công bố quy định mới, thắt chặt hàm lượng tồn dư thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật và một số hóa chất khác đối với mặt hàng chè nhập khẩu.

Quy định trên được đưa ra sau một thời gian cơ quan trên tiến hành nghiên cứu, đánh giá mức độ an toàn của mặt hàng chè nhập khẩu vào Ma-rốc trong giai đoạn 3 năm gần đây.

Theo đại diện của Văn phòng Quốc gia về Kiểm dịch Thực phẩm Ma-rốc, quy định này được đưa ra chủ yếu nhằm vào các sản phẩm chè nhập khẩu từ Trung Quốc, là quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất vào Ma-rốc.

Căn cứ quy định này, tồn dư 11 loại hóa chất trong sản phẩm chè nhập khẩu vào Ma-rốc chỉ được phép có hàm lượng tối đa như sau:

Acétamipride (0,05mg/kg), Carbendazime (0,1 mg/kg), Chlorfénapyr (50 mg/kg), Cypermethrine (15 mg/kg), Difenconazole (0,05 mg/kg), Diflubenzuron (0,1 mg/kg), Fenprothrin (3 mg/kg), Lambda-cyhalothrin (1 mg/kg), Methomyl (0,1 mg/kg), Pyridaben (0,05 mg/kg).

Bên cạnh đó, hàm lượng tồn dư tối đa thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng là 0,01mg/kg.

Hơn nữa, các chất cấm sử dụng trong canh tác và chế biến chè xuất khẩu sang Ma-rốc gồm có : Diafenthiuron, Imidacloprid, Isazofos, Isocarbophos, Phosfolan, Phosfolan Methyl và Terbufos.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.